

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:08/2022/HS-ST

Ngày 21 - 01 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tổng Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Sáu

Ông Hoàng Văn Lược

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Lê Huyền Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 60/2021/TLST- HS ngày 03 tháng 12 năm 2021 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2021/QĐXXST-HS ngày 23/12/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/HSST-QĐ ngày 06/01/2022 đối với bị cáo:

NGUYỄN HỒNG T; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày: 21/01/1982; tại phường Ngọc Trạo; Nơi cư trú: Khu phố 11, phường N, thị xã B, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 05/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Ngọc T (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị T (đã chết); Vợ: Nguyễn Thị L; Con: Có hai con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2005; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, được áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*”(Có mặt)

*** Những người bị hại:**

1/ Anh Nguyễn Văn S- sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu phố 11, phường N, thị xã B, tỉnh T(vắng mặt)

2/ Chị Lê Thị T1 - sinh năm 1981

Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thị xã B, tỉnh T(vắng mặt).

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Thị H- sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu phố 11, phường N, thị xã B, tỉnh T(vắng mặt)

* Người làm chứng:

1/ Chị Lê Thị Mến- sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu phố 11, phường N, thị xã B, tỉnh T(vắng mặt)

2/ Anh Nguyễn Mạnh T- sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu phố 11, phường N, thị xã B, tỉnh T(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do đang cần tiền để giải quyết công việc cá nhân nên khoảng cuối tháng 7, đầu tháng 8/2016, Nguyễn Hồng T đã nhờ anh trai của mình là Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1979, trú tại: khu phố 11, phường N, thị xã B tìm chỗ hỏi vay tiền. Qua giới thiệu, T đến nhà chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1976 (cùng khu phố với anh Thường) để vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng và không tính lãi. Cuối tháng 8/2016, đến hạn trả nợ nhưng T không có tiền nên đã nảy sinh ý định mượn xe mô tô của bạn bè, người thân rồi chiếm đoạt, mang đến nhà chị H thế chấp trừ nợ.

Để thực hiện được ý định của mình, chiều ngày 26/8/2016, T tìm đến quán cà phê NewWay, thuộc khu phố 12, phường N, thị xã B nơi chị Lê Thị T, sinh năm 1981, trú tại: Khu 3, phường P, thị xã B đang làm việc hỏi mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, BKS 36F5-088.76 của chị T1. T nói với chị T1 là mượn xe đi công việc một lúc rồi về trả. Vì là bạn bè nên chị T1 đã tin tưởng giao xe cho T. Sau khi mượn được xe, T điều khiển xe đi thẳng đến nhà chị Nguyễn Thị Thu H thế chấp để trừ nợ cho khoản vay đã đến hạn. Do xe đã cũ lại không có giấy tờ nên chị H không đồng ý gặt nợ. T lại hẹn chị H sẽ mang tiếp 01 xe mô tô nữa đến thế chấp gặt nợ thì chị H đồng ý.

Để thực hiện ý định, vẫn thủ đoạn nêu trên, tối ngày 01/9/2016, T đến nhà em họ của mình là anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1985, trú tại: Khu phố 11, phường N, thị xã B hỏi mượn xe mô tô của anh S đi có việc một lúc sẽ về. Do là anh em họ, anh S đã tin tưởng và giao xe mô tô nhãn hiệu Honda BKS 72E-040.42 của vợ mình là chị Lê Thị H, sinh năm 1988 cho T mượn. Mượn được xe, T mang thẳng đến nhà chị H, để

lại xe cho chị H thế chấp, trừ nốt nợ đã vay, hẹn chị H khi nào có tiền sẽ tới chuộc. Sau đó, T tắt điện thoại để chị T và anh S không liên lạc được, trốn tránh, không về nhà rồi bỏ vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn. Biết T đã chiếm đoạt tài sản của mình, chị T và anh S đến Cơ quan Công an báo cáo sự việc như đã nêu trên.

Ngày 25/10/2016, Hội đồng định giá tài sản UBND thị xã B tiến hành định giá tài sản mô phỏng, kết luận:

- Xe mô tô BKS 36F-088.76, nhãn hiệu Honda Wave Alpha màu trắng đen bạc mua mới năm 2014 đã qua sử dụng với giá trị còn lại: 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Xe mô tô BKS 72E1-040.42, nhãn hiệu Honda Wave, màu đỏ đen bạc mua năm 2011, đã qua sử dụng với giá trị còn lại: 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Chiếc xe mô tô BKS 72E - 040.42 là tài sản của chị Lê Thị H (vợ của anh Nguyễn Văn S). Ngày 01/4/2017, chị H phát hiện anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984, trú tại: Khu 4, phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn điều khiển ngoài đường nên đến Cơ quan Công an trình báo sự việc. Cơ quan điều tra đã thu hồi chiếc xe trên và trả lại cho chị H. Chị H, anh S đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu gì thêm, đồng thời, có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T.

Tại Cơ quan điều tra, anh T khai chiếc xe trên là do anh Trịnh Văn Đ, sinh năm 1993, trú tại: khu 6, phường L, thị xã B, tỉnh T mang đến nhà anh T gửi. Vì nghĩ là xe của Đ nên anh T lấy đi. Sau khi khởi tố vụ án, Cơ quan điều tra mới làm việc được với anh Đ. Do thời gian đã lâu nên anh Đ không nhớ gì về việc gửi chiếc xe mô tô BKS 72E – 040.42 tại nhà anh T. Do không có căn cứ để xác định anh T, anh Đ có liên quan đến hành vi phạm tội của T nên Cơ quan CSĐT Công an thị xã B không xử lý là phù hợp.

Chiếc xe mô tô 36F - 088.76 nhãn hiệu Honda Wave Alpha màu trắng đen bạc là tài sản của chị Lê Thị T1. Khoảng cuối năm 2016, chị T1 tìm được T và đòi xe nên T bồi thường cho chị T1 số tiền 10.000.000 đồng. Chị T1 nhận tiền và đưa lại giấy tờ xe cho T. Hiện nay, chị T1y không yêu cầu T phải bồi thường gì thêm, có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T. Tuy nhiên, chiếc xe mô tô của chị T1 hiện nay vẫn chưa xác định được ở đâu và do ai quản lý, sử dụng. Quá trình điều tra thấy chiếc xe trên đã được làm thủ tục chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977, trú tại: phường Sơn Nam, Tp. T, tỉnh N nhưng chị T1 không thừa nhận việc mình ký vào giấy tờ chuyển nhượng. Cơ quan CSĐT Công an thị xã B tiếp tục điều tra và xử lý sau theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Thu H, theo lời khai của T là người nhận 02 chiếc xe mô tô của chị T1 và gia đình anh S do T mang đến để thế chấp, trừ nợ nhưng việc thế chấp xe như thế nào, thỏa thuận giữa T và chị H ra sao không có ai chứng kiến. Bản thân T khai khi mang xe đến không nói cho chị H biết hai chiếc xe này do phạm tội mà có nên Cơ quan CSĐT Công an thị xã B không xử lý đối với chị H là phù hợp.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Nguyễn Hồng T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai người làm chứng, vật chứng thu giữ được và những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số:66/CT-VKSBS ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B truy tố các bị cáo Nguyễn Hồng T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

* Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát duy trì công tố giữ nguyên quan điểm như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về trách nhiệm hình sự:

+ Hình phạt chính: Đề nghị tuyên bố bị cáo Nguyễn Hồng T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Áp dụng khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng T từ 9 đến 12 tháng tù.

+ Về hình phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Hồng T hiện nay không có công việc làm ổn định, điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 139 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

- Về vật chứng:

Chiếc xe mô tô BKS 72E - 040.42 là tài sản của chị Lê Thị H (vợ của anh Nguyễn Văn S). Ngày 01/4/2017, chị H phát hiện anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984, trú tại: Khu 4, phường B, thị xã B điều khiển ngoài đường nên đến Cơ quan Công an trình báo sự việc. Cơ quan điều tra đã thu hồi chiếc xe trên và trả lại cho chị H. Chị H, anh S đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu gì thêm, đồng thời, có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T.

Tại Cơ quan điều tra, anh T khai chiếc xe trên là do anh Trịnh Văn Đ, sinh năm 1993, trú tại: khu 6, phường L, thị xã B, tỉnh T mang đến nhà anh T gửi. Vì nghĩ là xe của Đ nên anh T lấy đi. Sau khi khởi tố vụ án, Cơ quan điều tra mới làm việc được với anh Đ. Do thời gian đã lâu nên anh Đ không nhớ gì về việc gửi chiếc xe mô tô BKS 72E – 040.42 tại nhà anh T. Do không có căn cứ để xác định anh T, anh Đ có liên quan đến hành vi phạm tội của T nên Cơ quan CSĐT Công an thị xã B không xử lý là phù hợp.

Chiếc xe mô tô 36F - 088.76 nhãn hiệu Honda Wave Alpha màu trắng đen bạc là tài sản của chị Lê Thị T1. Khoảng cuối năm 2016, chị T1 tìm được T và đòi xe nên T bồi thường cho chị T1 số tiền 10.000.000 đồng. Chị T1 nhận tiền và đưa lại giấy tờ xe cho T. Hiện nay, chị T1 không yêu cầu Thông phải bồi thường gì thêm, có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T. Tuy nhiên, chiếc xe mô tô của chị T hiện nay vẫn chưa xác định được ở đâu và do ai quản lý, sử dụng. Quá trình điều tra thấy chiếc xe trên đã được làm thủ tục chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977, trú tại: phường S, Tp. T, tỉnh N nhưng chị T không thừa nhận việc mình ký vào giấy tờ chuyển nhượng. Cơ quan CSĐT Công an thị xã B tiếp tục điều tra và xử lý sau theo quy định của pháp luật.

- Về án phí HSST: Đề nghị tuyên Nguyễn Hồng T phải nộp 200.000đ án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện chứng cứ, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã B, tỉnh T, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh T, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Tại phiên tòa người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt. Bị cáo và đại diện Viện kiểm sát không đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa. Hồ sơ vụ án thể hiện lời khai của người bị hại,

người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đầy đủ, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ Điều 292 và 293 Bộ luật tố tụng hình sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát. Lời khai nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của người bị hại và các tài liệu có trong hồ sơ, HĐXX có đủ cơ sở kết luận:

Thông đã hai lần dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt 02 chiếc xe mô tô tổng trị giá 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng). Cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 26/8/2016, Nguyễn Hồng T dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda BKS 36F5 - 088.76 của chị Lê Thị T1 trị giá 10.000.000 đồng. Tài sản không thu hồi được. T đã bồi thường cho chị T1 10.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 01/9/2016, Nguyễn Hồng T tiếp tục dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda BKS 72E1 - 040.42 của gia đình anh Nguyễn Văn S trị giá 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng). Tài sản đã thu hồi và trả lại cho bị hại.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Hồng T đã đủ yếu tố cấu thành tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" tội phạm và hình phạt được quy định xử lý tại khoản 1 Điều 139/BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

[3] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo đều phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ TNHS: Bị cáo là người có nhân thân tốt thể hiện qua việc không có tiền án, tiền sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo T đã thành khẩn khai báo, thực sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra, người bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[4] Xét tính chất vụ án: Đây là vụ án có tích chất ít nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, tính chất mức độ phạm tội bị cáo tuy ít nghiêm trọng nhưng trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác

được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an, gây tâm lý hoang mang và gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Bị cáo nhận thức rõ việc chiếm đoạt tài sản trái phép của người khác bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vì lòng tham tư lợi mà bị cáo cố ý thực hiện.

Vì vậy, căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự sau khi cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. HĐXX xét thấy cần xử phạt bị cáo một mức án thật nghiêm khắc, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Hồng T hiện nay không có công việc làm ổn định, điều kiện kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về vật chứng: Chiếc xe mô tô BKS 72E - 040.42 là tài sản của chị Lê Thị H (vợ của anh Nguyễn Văn S). Ngày 01/4/2017, chị H phát hiện anh Nguyễn Văn T, điều khiển ngoài đường nên đến Cơ quan Công an trình báo sự việc. Cơ quan điều tra đã thu hồi chiếc xe trên và trả lại cho chị H. Chị H, anh S đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu gì thêm, đồng thời, có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T.

Tại Cơ quan điều tra, anh T khai chiếc xe trên là do anh Trịnh Văn Đ mang đến nhà anh T gửi. Vì nghĩ là xe của Đ nên anh T lấy đi. Sau khi khởi tố vụ án, Cơ quan điều tra mới làm việc được với anh Đ. Do thời gian đã lâu nên anh Đ không nhớ gì về việc gửi chiếc xe mô tô BKS 72E – 040.42 tại nhà anh T. Do không có căn cứ để xác định anh Tú, anh Đ có liên quan đến hành vi phạm tội của Thông nên Cơ quan CSĐT Công an thị xã B không xử lý là phù hợp.

Chiếc xe mô tô 36F - 088.76 nhãn hiệu Honda Wave Alpha màu trắng đen bạc là tài sản của chị Lê Thị T1. Khoảng cuối năm 2016, chị T1 tìm được T và đòi xe nên T bồi thường cho chị T1 số tiền 10.000.000 đồng. Chị T1 nhận tiền và đưa lại giấy tờ xe cho T. Hiện nay, chị T1 không yêu cầu T phải bồi thường gì thêm, có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T. Tuy nhiên, chiếc xe mô tô của chị T1 hiện nay vẫn chưa xác định được ở đâu và do ai quản lý, sử dụng. Quá trình điều tra thấy chiếc xe trên đã được làm thủ tục chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977, trú tại: phường S, Tp. T, tỉnh N nhưng chị T1 không thừa nhận việc mình ký vào giấy tờ chuyển nhượng. Cơ quan CSĐT Công an thị xã B tiếp tục điều tra và xử lý sau theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Thu H, theo lời khai của T là người nhận 02 chiếc xe mô tô của chị T1 và gia đình anh S do T mang đến để thế chấp, trừ nợ nhưng việc thế chấp xe

như thế nào, thỏa thuận giữa T và chị H ra sao không có ai chứng kiến. Bản thân T khai khi mang xe đến không nói cho chị Huyền biết hai chiếc xe này do phạm tội mà có nên Cơ quan CSĐT Công an thị xã B không xử lý đối với chị Huyền nên miễn xét.

* Về án phí HSST: Bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1 Điều khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

* Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hồng T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

- Xử phạt: Nguyễn Hồng T 10(Mười) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

* Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 21, Điều 23 NQ 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và danh mục án phí lệ phí ban hành kèm theo buộc bị cáo Nguyễn Hồng T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo Nguyễn Hồng T. Vắng mặt người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (21/01/2022). Người bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc Tòa án niêm yết theo quy định của pháp luật; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được kháng cáo bản án về vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND Thị xã B ;
- VKS nhân dân tỉnh T
- Sở tư pháp tỉnh T
- Cơ quan ĐTCA B
- THA Dân sự TX B;
- Bị cáo
- Bị hại
- Người có quyền lợi NVLQ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TỔNG THỊ HÀ

- *Lưu hồ sơ vụ án.*